

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	1.6%	1.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.50
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

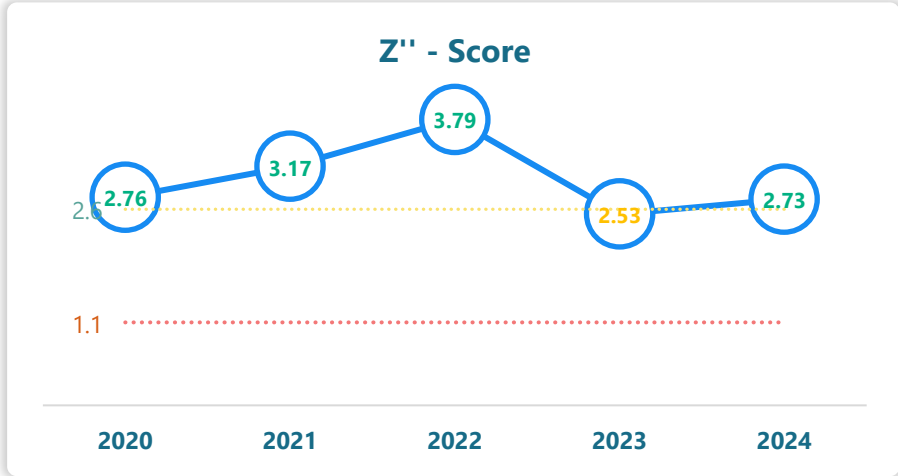
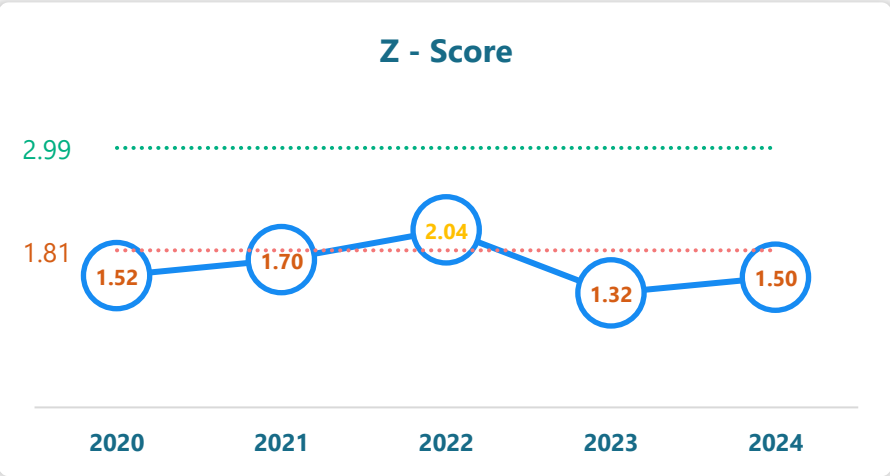
Hệ số nguy cơ phá sản	2.73
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,614		▲ 262
tỷ VNĐ		▲ 19.4%

LN sau thuế	2024	YoY
7.56		▲ 1.01
tỷ VNĐ		▲ 15.4%

ROE	2024	+/- YoY
0.5%		▲ 0.1%

ROA	2024
0.3%	



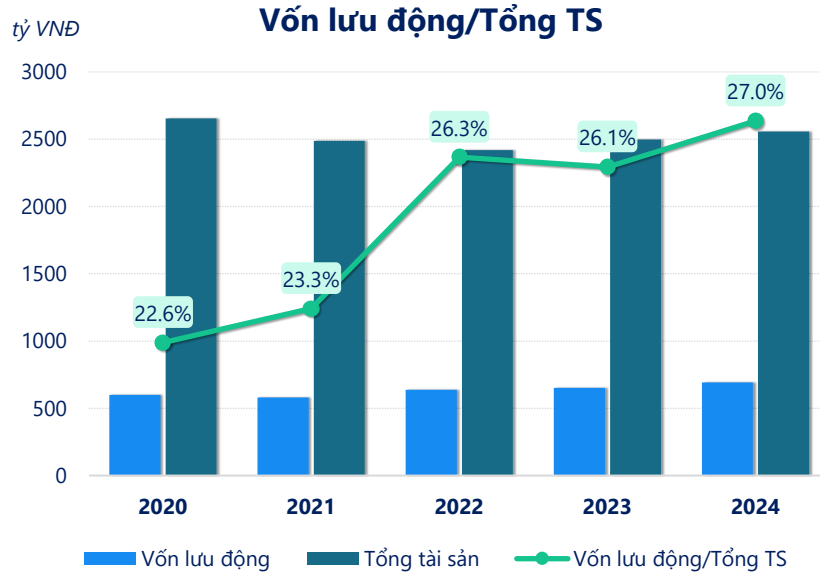
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MIE** năm **2024** đạt **1.50**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MIE** năm **2024** đạt **2.73**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **MIE** ghi nhận doanh thu thuần **1,614** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.56** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.4%** và **tăng 15.4%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.55%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

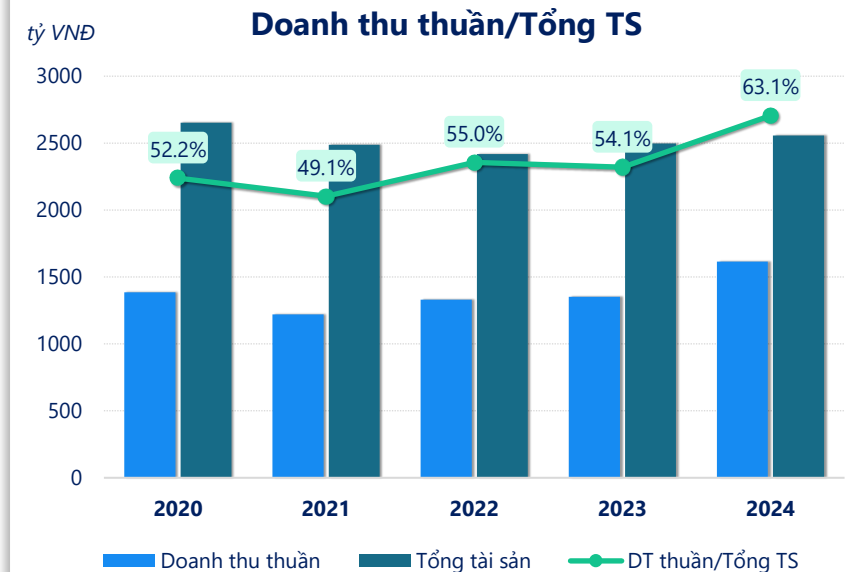
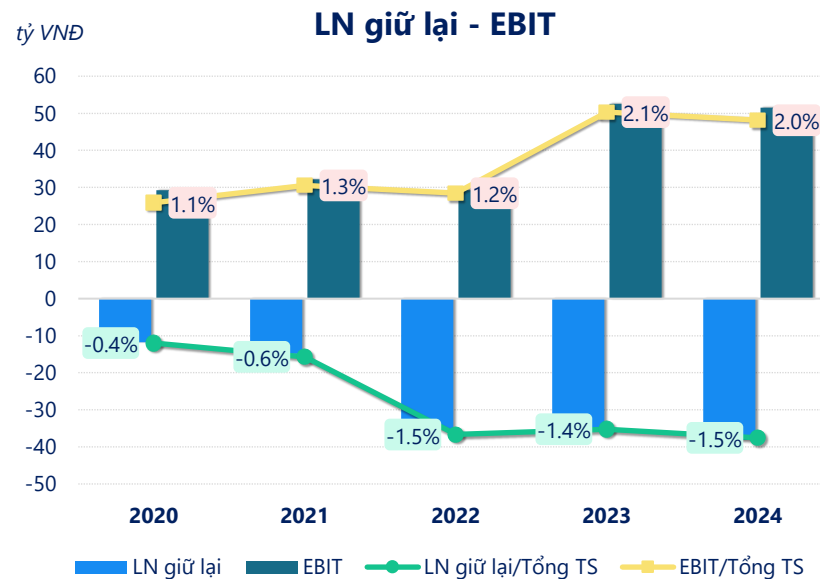
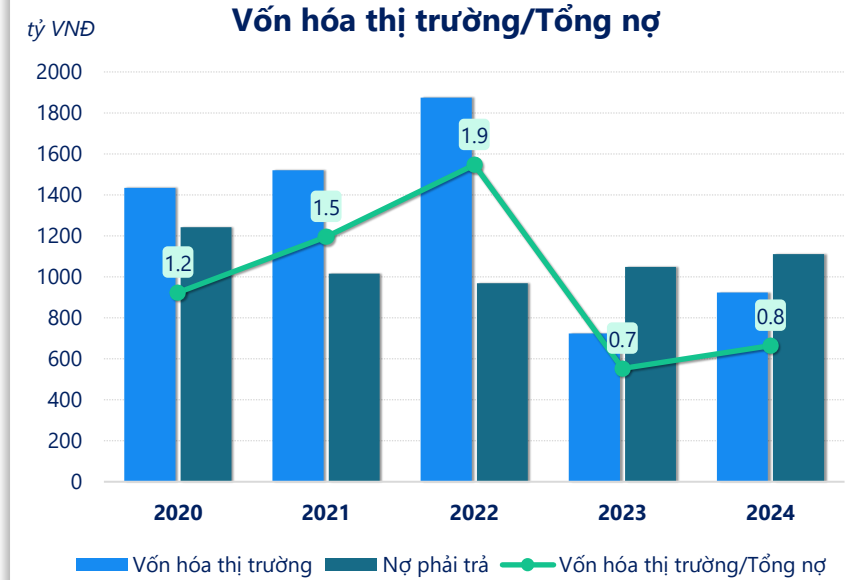
Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP (UPCOM: MIE)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.83 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,566	2,498	2.7%
Tài sản ngắn hạn	1,789	1,668	7.2%
Tiền và tương đương tiền	66.9	55.9	19.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	122	16.7%
Phải thu ngắn hạn	798	770	3.6%
Hàng tồn kho	731	675	8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	50.3	44.9	12.0%
Tài sản dài hạn	777	830	-6.3%
Phải thu dài hạn	1.58	1.83	-13.7%
Tài sản cố định	569	607	-6.2%
Bất động sản đầu tư	25.9	26.5	-2.5%
Tài sản dở dang	48.8	46.3	5.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	30.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	102	118	-14.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,121	1,048	7.0%
Nợ ngắn hạn	1,102	1,016	8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	519	440	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	330	328	0.6%
Nợ dài hạn	18.6	32.2	-42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.3	26.9	-54.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,445	1,450	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	1,445	1,450	-0.3%
Vốn điều lệ	1,419	1,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.07	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,386	1,221	1,331	1,352	1,614
Giá vốn hàng bán	1,261	1,087	1,206	1,180	1,446
Lợi nhuận gộp	125	134	125	172	168
Doanh thu HĐTC	9.55	5.69	21.0	12.1	17.4
Chi phí TC	22.6	32.2	32.6	45.0	43.1
Chi phí lãi vay	21.3	31.0	30.0	44.3	42.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.65	4.45	5.72	8.96	13.9
Chi phí QLDN	102	98.1	112	122	120
LN thuần từ HĐKD	6.60	4.81	-4.62	8.60	7.90
Lợi nhuận khác	1.36	-3.63	3.87	-0.37	1.13
LN trước thuế	7.96	1.17	-0.75	8.23	9.02
Lợi nhuận sau thuế	5.90	0.08	-1.30	6.55	7.56
LNST của CĐ cty mẹ	5.86	0.05	-0.50	7.13	7.96

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-319	1.45	46.1	-23.4	-37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.5	29.7	-25.7	3.12	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	280	-85.0	-8.59	32.4	64.1
Tiền đầu kỳ	72.0	86.2	31.9	43.6	55.9
Lưu chuyển tiền thuần	14.3	-53.9	11.8	12.1	9.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.41	-0.03	0.16	0.27
Tiền cuối kỳ	86.2	31.9	43.6	55.9	65.8